

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 3 NĂM 2026**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
PTSC THANH HÓA

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT
PTSC THANH HÓA
DN: cn=CÔNG TY CỔ
PHẦN DỊCH VỤ KỸ
THUẬT PTSC THANH
HÓA c=VN l=Phường
Trúc Lâm
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2026-10-20
18:23+07:00

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

				Mẫu số B 01 - HN
				Đvt: VND
TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.553.133.748.929	1.074.519.051.463
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.064.450.627	48.444.803.584
1.Tiền	111		4.064.450.627	48.444.803.584
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		115.209.346.246	75.348.886.801
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2	115.209.346.246	75.348.886.801
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.158.691.125.052	828.884.208.092
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	346.462.137.781	319.366.694.209
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	368.410.923.587	343.418.247.025
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	V.5	420.139.612.681	117.257.357.719
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.6	60.847.778.716	78.946.083.310
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.7	(37.169.327.713)	(30.104.174.171)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		263.445.589.604	119.845.554.187
1. Hàng tồn kho	141	V.8	263.445.589.604	119.845.554.187
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		11.723.237.400	1.995.598.799
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	2.113.974.913	1.735.544.942
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		9.565.920.176	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		43.342.311	260.053.857
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, Phường Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo TT số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		493.819.674.517	486.997.514.286
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3.367.245.000	3.367.245.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.10	3.367.245.000	3.367.245.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		402.982.099.812	436.028.405.670
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	402.597.698.205	435.544.879.997
- Nguyên giá	222		1.028.239.755.397	1.013.815.059.889
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(625.642.057.192)	(578.270.179.892)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	384.401.607	483.525.673
- Nguyên giá	228		2.822.841.714	2.822.841.714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.438.440.107)	(2.339.316.041)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		25.805.214.858	6.249.631.538
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.13	25.805.214.858	6.249.631.538
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		61.665.114.847	41.352.232.078
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	57.883.389.156	37.761.171.959
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.15	3.781.725.691	3.591.060.119
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.046.953.423.446	1.561.516.565.749

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.467.382.052.274	1.010.785.772.465
I. Nợ ngắn hạn	310		1.415.325.316.757	949.597.835.525
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	372.820.186.137	360.710.159.638
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	184.862.496.152	93.089.331.259
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	9.054.230.656	13.460.247.788
5. Phải trả người lao động	315		41.789.735.629	25.215.579.010
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	701.004.744.404	390.846.747.519
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	V.20	5.235.484.206	15.758.484.206
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	28.600.592.226	24.898.124.657
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.22	61.763.174.473	17.573.524.721
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.23	175.655.600	175.655.600
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.24	10.019.017.274	7.869.981.127
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		52.056.735.517	61.187.936.940
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.22	38.085.864.617	46.790.818.267
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25	13.970.870.900	14.397.118.673
14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344			

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.26	579.571.371.172	550.730.793.284
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		143.790.793.284	111.388.763.252
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35.780.577.888	39.342.030.032
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	4.824.721.442
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		35.780.577.888	34.517.308.590
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.046.953.423.446	1.561.516.565.749


Lê Bá Tùng
Người lập


Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng


Phạm Hùng Phương
Giám đốc



Thanh Hóa, ngày 20 tháng 10 năm 2026

14
VN
Đ
U
PT
VN
1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2026

		Mẫu số B 02 - DN ĐVT: VNĐ				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	470.427.710.350	381.107.281.214	1.437.652.428.226	897.029.268.276
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		470.427.710.350	381.107.281.214	1.437.652.428.226	897.029.268.276
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	436.735.615.805	355.085.755.118	1.332.376.567.160	821.968.237.388
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.692.094.545	26.021.526.096	105.275.861.066	75.061.030.888
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	1.104.757.591	814.878.284	4.075.319.938	3.872.490.478
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	1.068.442.116	791.933.299	4.888.764.868	4.089.838.704
Trong đó: chi phí lãi vay	24		1.068.254.967	756.316.689	4.560.224.459	3.169.129.467
9. Chi phí bán hàng	25			-	330.000.000	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	16.645.084.218	12.456.483.091	58.659.577.656	39.964.411.362
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.083.325.802	13.587.987.990	45.472.838.480	34.879.271.300
12. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	324.752.750	(564.545)

Báo cáo này phải được đọc đồng thời với thuyết minh Báo cáo tài chính từ trang 18 đến trang 20

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2026

		Mẫu số B 02 - DN ĐVT: VNĐ				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2025
13. Chi phí khác	32	VI.7	185.196.946	888.499.825	971.746.191	1.547.135.798
14. Lợi nhuận khác	40		(185.196.946)	(888.499.825)	(646.993.441)	(1.547.700.343)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.898.128.856	12.699.488.165	44.825.845.039	33.331.570.957
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	3.376.898.221	3.161.124.131	9.235.932.723	8.215.616.690
17 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(27.893.889)	(215.463.370)	(190.665.572)	353.367.031
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.549.124.524	9.753.827.404	35.780.577.888	24.762.587.236
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70					
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	71					

Lê Bá Tùng
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Thanh Hóa, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Phạm Hùng Phương
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
QUÝ 3 NĂM 2026

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2025
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44.825.845.039	33.331.570.957
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		45.745.276.611	41.500.808.268
Các khoản dự phòng	03		6.638.905.769	5.087.423.500
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(184.653.240)	(563.351.408)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.699.102.880)	(816.235.777)
Chi phí đi vay	06		4.560.224.459	3.169.129.467
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		97.886.495.758	81.709.345.007
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(346.437.990.679)	55.801.335.489
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(143.600.035.416)	(48.983.536.728)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		421.362.504.227	173.903.337.353
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(20.500.647.168)	(1.045.519.380)
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Chi phí đi vay đã trả	14		(3.491.969.492)	(3.177.965.801)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.949.587.759)	(3.803.255.165)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		85.842.483	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.930.283.853)	(2.967.184.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.575.671.899)	251.436.556.775
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.268.041.110)	(19.975.269.324)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(114.805.938.219)	(140.072.782.280)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		74.945.478.774	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.654.470.155	3.158.288.725
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(69.474.030.400)	(156.889.762.879)

III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3.	Tiền thu từ đi vay	33	159.976.467.496	55.342.748.618
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(124.491.771.394)	(59.363.093.540)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	35.484.696.102	(4.020.344.922)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(44.565.006.197)	90.526.448.974
	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	48.444.803.584	30.893.182.479
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	184.653.240	620.989.144
	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	4.064.450.627	122.040.620.597

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 10 năm 2026



Lê Bá Tùng
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng




Phạm Hùng Phương
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PTSC").

2. Lĩnh vực kinh doanh:

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Quản lý, điều hành, kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ cảng; Logistics
- Vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí;
- Cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển;
- Cung cấp dịch vụ thủ tục, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy; nâng hạ nặng, dịch vụ cẩu;
- Kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp./

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

7. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 818 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 632 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm tài chính thứ mười bảy của Doanh nghiệp.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị : Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối mỗi tháng.
- Phương pháp hạch toán : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao : Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định dựa trên thời gian thực tế có thể khai thác và theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận : Chi phí đi vay là lãi tiền vay và chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay sẽ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong khi ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi đáp ứng đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " Chi phí đi vay". Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Trong trường hợp phát sinh khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đi điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh do việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của khoản vay chưa trả trong kỳ. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán bao gồm các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản, ...

- Chi phí khác : Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, ngoại trừ các khoản chi phí đã nêu trên.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nếu có giá trị nhỏ hoặc được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính nếu có giá trị lớn. Thời gian sử dụng hữu ích phải thể hiện được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty nhưng tối đa không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên dự toán chi phí hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế được để lại tại đơn vị.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện, ... Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	28.458.007	550.812.732
- Tiền gửi không kỳ hạn	4.035.992.620	47.893.990.852
- Các khoản tương đương Tiền	-	-
Cộng	4.064.450.627	48.444.803.584

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	115.209.346.246	-	62.048.886.801	-
Cộng	115.209.346.246	-	62.048.886.801	-

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
Phải thu khách hàng có số dư trên 10% tổng dư nợ	65.342.964.883	35.121.129.014	54.900.055.024	27.635.903.681
- Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	35.121.129.014	35.121.129.014	27.635.903.681
- Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	30.221.835.869	-	19.778.926.010	-
Phải thu khách hàng khác	78.035.098.994	1.934.321.219	88.633.276.123	2.116.393.010
Phải thu khách hàng các bên liên quan	203.084.073.904	351.877.480	175.833.363.062	351.877.480
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	70.317.988.587	-	79.315.982.664	-
- Tổng Công ty PTSC	45.171.331.424	-	61.989.457.291	-
- Công ty Cơ khí Hàng Hải	12.850.097.148	-	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	5.124.373.830	-	9.563.587.415	-
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.459.452.481	-	5.959.452.481	-
- CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	-	90.751.773	-
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	-	-	-	-
- Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu Khí	-	-	-	-
- CN Tổng Công ty PTSC - Ban dự án nhiệt điện Long Phú	1.712.733.704	-	1.712.733.704	-
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	132.766.085.317	351.877.480	96.517.380.398	351.877.480
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	121.692.383.747	-	62.692.968.505	-
- Tổng Công ty Thương Mại Kỹ Thuật Và Đầu Tư - CTCP	5.711.843.657	-	-	-
- Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.287.166.195	-	2.287.166.195	-
- Tổng Công ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí - CTCP	116.629.222	-	34.501.077	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.614.453.730	-	19.170.138.472	-
- Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	310.798.180	351.877.480	460.798.180	351.877.480
- Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	32.810.586	-	20.717.075	-
- Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	-	11.775.490.894	-
- Công ty TNHH PVChem-Tech	-	-	75.600.000	-
Cộng	346.462.137.781	37.407.327.713	319.366.694.209	30.104.174.171

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
Kokusai Commerce Co.Ltd	303.283.688.513	-	322.708.975.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	-	6.220.015.016	-
Công ty cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	-	-	5.899.375.054	-
Công ty cổ phần Thiết kế công nghiệp Hóa Chất	-	-	2.977.900.008	-
Công ty cổ phần phụ kiện và Nhà Thép Nhất	3.136.331.250	-	-	-
Công ty TNHH SAI GON HI-TECH	698.783.400	-	698.783.400	-
Công ty CP giải pháp kỹ thuật công nghệ Việt	16.951.610.000	-	-	-
Công ty cổ phần thiết bị dầu khí Bát Quang	3.458.544.480	-	-	-
Công ty Cổ phần LILAMA 10	8.263.204.466	-	-	-
Chi nhánh Xây Lắp và cung ứng VTTB - TCT Cổ phần XDCN Việt	2.083.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần thiết bị và xe chuyên dụng VIPEC	7.466.100.000	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Thatechco	5.605.789.752	-	-	-
Người bán khác	17.463.871.726	-	4.913.198.547	-
Cộng	368.410.923.587	-	343.418.247.025	-

5. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Gói thầu STG3	411.883.609.894	411.883.609.894	117.257.357.719	117.257.357.719
- Gói thầu DSF Link Bridge	8.256.002.787	8.256.002.787	-	-
Cộng	420.139.612.681	420.139.612.681	117.257.357.719	117.257.357.719

6. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
- Tiền thưởng Tết năm 2010	-	-	16.418.453	-
- Phải thu của NLD	67.144.553	-	449.667.954	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	17.029.725.914	-	12.426.619.410	-
- Công ty TNHH Lộc Hóa Dầu Nghi Sơn	31.121.473.636	-	39.096.983.697	-
- Công ty TNHH Điện Nghi Sơn 2	2.111.190.215	-	4.264.409.665	-
- Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.121.694.688	-	-	-
- Tập Đoàn Công nghiệp-Năng lượng Quốc gia Việt Nam	750.600.000	-	750.600.000	-
- Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát	599.517.442	-	730.776.501	-
- Focus Shipping Co.,Ltd.	570.199.716	-	-	-
- Thu chi hộ khác hàng QL Cảng	4.969.376.067	-	3.365.576.942	-
- Thuế Tỉnh Thanh Hoá	-	-	13.885.276.357	-
- Thị Hành An dân sự Thành Phố Cần Thơ	71.560.565	-	-	-
- Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	290.295.920	-	1.364.406.400	-
- Phải thu khác	-	-	400.214.568	-
- Phải thu khoản tạm ứng của CBCNV	45.000.000	-	95.133.363	-
- Phải thu về ký quỹ	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
Cộng	60.847.778.716	-	78.946.083.310	-

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số tăng trong năm</u>	<u>Số giảm trong năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(37.169.327.713)	(7.485.225.333)	(420.071.791)	(30.104.174.171)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm	(46.680.300)	-	-	(46.680.300)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	-	-	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	(24.950.751.111)	(7.485.225.333)	-	(17.465.525.778)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	(12.171.896.302)	-	(420.071.791)	(12.591.968.093)
Cộng	(37.169.327.713)	(7.485.225.333)	(420.071.791)	(30.104.174.171)

8. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	68.481.222.772	-	18.023.090.819	-
- Công cụ, dụng cụ	8.954.849.875	-	12.339.376.441	-
- Hàng đang đi đường	-	-	-	-
- Chi phí SX KD dở dang ngắn hạn	186.009.516.957	-	89.483.086.927	-
Cộng	263.445.589.604	-	119.845.554.187	-

9. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí bảo hiểm các loại	1.602.769.403	2.482.493.907	1.890.948.295	1.011.223.791
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	511.205.510	559.772.597	772.888.238	724.321.151
Cộng	2.113.974.913	3.042.266.504	2.663.836.533	1.735.544.942

10. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự án Tổ hợp cơ khí bảo đường	3.367.245.000	-	-	3.367.245.000
Cộng	3.367.245.000	-	-	3.367.245.000

Handwritten signature

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	715.039.096.894	251.296.122.231	32.193.563.907	14.028.309.635	9.030.791.516	1.021.587.884.183
Tăng trong kỳ	2.519.092.881	2.845.165.000	-	1.110.013.333	177.600.000	6.651.871.214
- Nhận từ PTSC						-
- Mua sắm mới		921.000.000		1.110.013.333	177.600.000	2.208.613.333
- Đầu tư XD hoàn thành	2.519.092.881	1.924.165.000				4.443.257.881
- Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển tài sản nội bộ Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phần loại lại)						-
Số dư tại ngày 30/09/2026	717.558.189.775	254.141.287.231	32.193.563.907	15.138.322.968	9.208.391.516	1.028.239.755.397
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						-
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	426.902.491.707	136.909.690.138	26.394.021.234	10.980.803.549	8.707.482.885	609.894.489.513
Tăng trong kỳ	9.272.222.006	5.719.257.175	336.724.044	343.625.267	75.739.187	15.747.567.679
- Khấu hao trong kỳ	9.272.222.006	5.719.257.175	336.724.044	343.625.267	75.739.187	15.747.567.679
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/09/2026	436.174.713.713	142.628.947.313	26.730.745.278	11.324.428.816	8.783.222.072	625.642.057.192
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	288.136.605.187	114.386.432.093	5.799.542.673	3.047.506.086	323.308.631	411.693.394.670
Số cuối kỳ	281.383.476.062	111.512.339.918	5.462.818.629	3.813.894.152	425.169.444	402.597.698.205

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	2.822.841.714	2.822.841.714
Số đầu kỳ	-	-	-	2.822.841.714	2.822.841.714
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2026	-	-	-	2.822.841.714	2.822.841.714
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	2.417.065.317	2.417.065.317
Số đầu kỳ	-	-	-	2.417.065.317	2.417.065.317
Tăng trong kỳ	-	-	-	21.374.790	21.374.790
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	21.374.790	21.374.790
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế đến 30/09/2026	-	-	-	2.438.440.107	2.438.440.107
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ	-	-	-	405.776.397	405.776.397
Số cuối kỳ	-	-	-	384.401.607	384.401.607

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Công trình nhà công vụ	3.053.217.151	1.023.147.609
- Công trình Bến nổi dài bến số 2	874.344.473	874.344.473
- CT Tổ hợp cơ khí bảo đường	692.212.020	692.212.020
- Hệ thống PCCC nhà kho 2500m2	76.893.166	76.893.166
- Xây dựng phần mềm Quản lý tài sản	222.500.000	222.500.000
- Nhà xưởng làm sạch và sơn kết cấu	940.090.511	940.090.511
- Hệ thống PCCC Bến 1,2	3.083.008.753	2.050.226.759
- Xây dựng phần mềm Quản lý nhân sự HRM	420.450.000	299.250.000
- 02 Nhà để xe (02+ 03) VP Trúc Lâm	105.857.192	70.967.000
- Đầu tư nâng cấp 1,2ha bãi và hạ tầng kỹ thuật	6.568.072.400	-
- Đầu tư cải tạo, nâng cấp bãi sau phá dỡ khu vực Vinashin	9.351.035.271	-
- Nâng cấp, cải tạo công chính và trạm cân điện tử 100T	135.000.587	-
- Văn phòng điều hành phía Nam	282.533.334	-
Cộng	25.805.214.858	6.249.631.538

14. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Phân bổ trong kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ, khác	57.883.389.156	32.876.350.697	12.754.133.500	37.761.171.959
Cộng	57.883.389.156	32.876.350.697	12.754.133.500	37.761.171.959

15. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	18.908.628.455	6.507.394.015	5.554.066.155	17.955.300.595
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TS 20%)	3.781.725.691	1.301.478.803	1.110.813.231	3.591.060.119

16. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số khả năng trả nợ</u>
Phải trả khách hàng có số dư trên 10% trên tổng nợ phải trả	53.564.674.332	53.564.674.332	39.405.320.637	39.405.320.637
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	31.293.230.772	31.293.230.772	38.185.110.717	38.185.110.717
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vietsea	22.271.443.560	22.271.443.560	1.220.209.920	1.220.209.920
Phải trả cho khách hàng khác	229.426.254.588	229.426.254.588	209.372.873.295	209.372.873.295
Phải trả người bán các bên liên quan	89.829.257.217	89.829.257.217	111.931.965.706	111.931.965.706
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	33.738.327.203	33.738.327.203	4.300.043.140	4.300.043.140
- Tổng công ty	-	-	923.076	923.076
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	-	-	-
- Khách sạn Dầu khí	1.295.311.644	1.295.311.644	1.352.167.858	1.352.167.858
- Công ty CP Vận hành và Xây lắp PTSC	-	-	2.946.952.206	2.946.952.206
- Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu Khí	19.341.576.122	19.341.576.122	-	-
- Chi nhánh PTSC Miền Trung – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	448.457.878	448.457.878	-	-
- Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	4.209.599.096	4.209.599.096	-	-
- Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai	588.087.000	588.087.000	-	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	7.855.295.463	7.855.295.463	-	-
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	56.090.930.014	56.090.930.014	107.631.922.566	107.631.922.566
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	-	66.000.000.000	66.000.000.000
- Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	231.235.662	231.235.662	278.455.683	278.455.683
- Công ty Cổ phần Đào tạo và Giải pháp công nghiệp PVD	168.426.000	168.426.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	24.974.231.374	24.974.231.374	22.314.489.102	22.314.489.102
- Tổng Công ty Bảo Dưỡng – Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí, Công ty Cổ phần	4.818.977.211	4.818.977.211	4.657.913.171	4.657.913.171
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	1.769.812.516	1.769.812.516	-	-
- Tổng Công ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí - CTCP (PVChem)	24.035.208.865	24.035.208.865	13.798.254.786	13.798.254.786
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	-	363.693.875	363.693.875
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm Định Dầu khí Việt Nam	93.038.386	93.038.386	219.115.949	219.115.949
Cộng	372.820.186.137	372.820.186.137	360.710.159.638	360.710.159.638

17. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	129.337.375.901	38.922.462.059
Tổng Công ty Thương Mại Kỹ Thuật Và Đầu Tư - CTCP	-	33.341.353.171
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án	-	-
Nhiệt điện Long Phú	1.984.137.308	1.984.137.308
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	-	1.771.244.346
Công ty TNHH Cảng Nam Đình Vũ Unionchem	3.318.323.328	6.140.000.016
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	510.195.840
Công ty cổ phần T AND TA	-	845.044.298
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Đại Đồng	1.473.319.600	-
Công ty TNHH Một thành viên Vitaco Đà Nẵng	139.462.017	644.385.809
Công ty Cổ phần Biển Việt	236.583.123	808.728.861
Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng hải Nghi Sơn	-	594.375.291
Master and/or Owners, C/O Inchcape Shipping Services	537.690.672	537.690.672
Công ty TNHH Vận tải biển GOLDEN SEA	773.192.636	773.192.636
Nova Carriers (Singapore) Pte. Ltd	1.510.519.257	-
Công ty cổ phần CO2 PRODUCT	22.351.655.600	-
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	-	362.938.178
Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát	16.956.397.924	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	538.200.000	-
Công ty cổ phần ECOGREEN CYCLE	2.325.589.479	-
Người mua khác	3.380.049.307	5.853.582.774
Cộng	184.862.496.152	93.089.331.259

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.851.794.148	9.235.932.723	10.949.587.759	8.138.139.112
-Thuế giá trị gia tăng	2.617.535.086	20.715.244.032	23.332.779.118	-
-Thuế thu nhập cá nhân	867.135.514	1.543.143.752	1.494.187.723	916.091.543
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	142.166.558	142.166.558	-
-Các loại thuế khác	123.783.040	-	123.783.039	1
Cộng	13.460.247.788	31.636.487.065	36.042.504.197	9.054.230.656

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho cho từng loại dịch vụ phù hợp theo qui định.

Thuế xuất, nhập khẩu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Thuế nhà thầu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Các loại thuế khác

19. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khu vực Vinashin	3.750.000.000	-
- Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài:	697.254.744.404	390.846.747.519
+ Gói thầu DMS	9.948.295.969	10.709.031.611
+ Gói sửa chữa bảo dưỡng (O&M, STG 3)	655.188.324.147	338.396.816.384
+ Gói thầu QL Cảng NSRP	4.406.978.658	978.658
+ Gói thầu LSPET	1.386.673.094	1.386.673.094
+ Gói thầu O&M - Nhiệt điện	857.166.850	13.334.195.787
+ Gói thầu O&M - PETEC	4.316.536.841	15.550.037.540
+ Gói thầu LPG Thị Vải HD 288	538.960.344	1.293.424.497
+ Gói thầu Cung cấp nhân lực MPS + PP	2.143.039.851	2.136.220.792
+ Gói thầu O&M - Thái Bình 2	-	940.692.876
+ Gói thầu Block B Offshore DSF	8.441.716.470	-
+ Gói thầu T05 Dự án Long Phú	576.906.612	-
+ Gói thầu SWEPC Lô B	367.325.710	-
+ Các gói thầu khác	9.082.819.858	7.098.676.280
Cộng	701.004.744.404	390.846.747.519

20. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Tổng công ty về tài sản	5.235.484.206	15.758.484.206
- Phải trả công nợ phát sinh trong kỳ	-	-
Cộng	5.235.484.206	15.758.484.206

Handwritten signature

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	666.219.742	445.543.238
- Phải trả về ăn ca và các khoản khác cho cán bộ CBNV	3.679.348.334	2.980.884.179
- Phải trả về dịch vụ đại lý tàu (thu chi hộ)	6.615.101.284	4.232.150.752
- BHXH	1.819.450.018	1.393.294.988
- Công ty TNHH Lộc Hòa Dầu Nghi Sơn	15.587.776.297	14.839.919.260
- Đảng bộ Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	11.409.768	128.268.206
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	18.000.000	18.000.000
- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	3.999.999
- Phải trả tiền khen thưởng (đang treo 1388 TCT)	4.000.000	-
- Phải trả khác	199.286.783	856.064.035
Cộng	28.600.592.226	24.898.124.657

22. Vay và nợ thuế tài chính

	Gốc vay dư đầu năm	Gốc vay tăng trong năm	Gốc vay trả trong năm	Gốc vay dư cuối kỳ
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn				
Phân loại vay dài hạn đến hạn trả trong kỳ	17.573.524.721	13.415.679.540	13.180.143.540	17.809.060.721
Vay ngắn hạn	-	168.262.636.868	124.308.523.116	43.954.113.752
Cộng	17.573.524.721	181.678.316.408	137.488.666.656	61.763.174.473

Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Gốc vay dư đầu năm	Gốc vay tăng trong năm	Vay dài hạn đến hạn trả	Gốc vay dư cuối kỳ
Vay ngân hàng (5 năm từ 2023)	14.644.218.266	-	6.276.093.540	8.368.124.726
Vay ngân hàng (5 năm từ 2024)	11.789.000.000	-	3.087.000.000	8.702.000.000
Vay ngân hàng (5 năm từ 2025)	20.357.600.000	-	3.817.050.000	16.540.550.000
Vay ngân hàng (5 năm từ 2026)	-	4.710.725.890	235.535.999	4.475.189.891
Cộng	46.790.818.266	4.710.725.890	13.415.679.539	38.085.864.617

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
- Dự phòng phải trả bảo hành gói Hải Phòng 2	175.655.600	-	-	175.655.600
Cộng	175.655.600	-	-	175.655.600

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng do TCT cấp	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.869.981.127	6.940.000.000	-	4.790.963.853	10.019.017.274
Cộng	7.869.981.127	8.703.000.000	-	4.790.963.853	10.019.017.274

25. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Dự phòng phải trả dài hạn về gói Tàu	14.229.063.673	-	695.577.273	13.533.486.400
- Dự phòng phải trả dài hạn dự án PV Oil 2	-	100.000.000	28.100.000	71.900.000
- Dự phòng phải trả dài hạn dự án PV Oil Mở rộng	-	50.000.000	32.570.500	17.429.500
- Dự phòng phải trả dài hạn dự án Quảng Trạch 1	-	180.000.000	-	180.000.000
- Dự phòng phải trả bảo hành gói Anh Phát mở rộng	168.055.000	-	-	168.055.000
Cộng	14.397.118.673	330.000.000	756.247.773	13.970.870.900

26. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : triệu đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	400.000	-	-	100.248	37.536	537.784
Tăng trong năm	-	-	-	11.141	34.517	45.658
Lãi trong năm nay					34.517	34.517
Phân phối lợi nhuận			-	11.141		11.141
Tăng khác				-		-
Giảm trong năm	-	-	-	-	32.711	32.711
Chia cổ tức					16.000	16.000
Trích lập các quỹ					16.711	16.711
Giảm khác			-			-
Số dư tại 31/12/2025	400.000	-	-	111.389	39.343	550.731
Số dư tại 01/01/2026	400.000	-	-	111.389	39.343	550.731
Tăng trong năm	-	-	-	32.402	35.781	68.183
Lãi trong năm nay			-		35.781	35.781
Phân phối lợi nhuận			-	32.402		32.402
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	39.342	39.342
Chia cổ tức						-
Trích lập các quỹ					39.342	39.342
Giảm khác			-		-	-
Số dư tại 30/09/2026	400.000	-	-	143.791	35.781	579.571

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, Phường Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo TT số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC.)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	400.000.000.000	400.000.000.000
Trong đó :	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp của PTSC	218.773.000.000	218.773.000.000
+ Vốn góp của PetroVietnam	175.000.000.000	175.000.000.000
+ Vốn góp của đối tượng khác	6.227.000.000	6.227.000.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tại ngày 01/01/2026	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 30/09/2026	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000đ/cp	10.000đ/cp

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 3 năm 2026</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 3 năm 2025</u>
Tổng doanh thu	1.437.652.428.226	897.029.268.276
Doanh thu bán hàng	12.491.042.808	26.128.891.915
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.425.161.385.418	870.900.376.361
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	272.781.373.637	250.980.831.953
- Dịch vụ gia công cơ khí	289.036.195.933	67.401.044.154
- Dịch vụ tàu lai NSRP	236.984.123.146	159.404.808.947
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	626.359.692.702	393.113.691.307
- Dịch vụ khác	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	1.437.652.428.226	897.029.268.276
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.437.652.428.226</i>	<i>897.029.268.276</i>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 3 năm 2026</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 3 năm 2025</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.125.683.016	23.407.558.322
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.321.250.884.144	798.560.679.066
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	218.323.060.296	197.566.000.866
- Dịch vụ gia công cơ khí	286.441.474.836	76.030.607.246
- Dịch vụ tàu lai NSRP	221.645.043.352	151.662.141.222
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	594.841.305.660	373.301.929.732
- Dịch vụ khác	-	-
Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Cộng	1.332.376.567.160	821.968.237.388

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 3 năm 2026</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 3 năm 2025</u>
- Lãi tiền gửi	3.712.589.917	3.267.761.771
- Hoạt động tài chính khác	-	-
- Lãi CLTG đã thực hiện	177.856.527	-
- Lãi CLTG chưa thực hiện	184.873.494	604.728.707
Cộng	4.075.319.938	3.872.490.478

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2025
- Chi phí lãi vay	4.560.224.459	3.169.129.467
- Lỗ CLTG đã thực hiện	3.780.761	41.891.230
- Lỗ CLTG chưa thực hiện	220.254	41.405.707
- Khác	324.539.394	837.412.300
Cộng	4.888.764.868	4.089.838.704

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2025
- Chi phí cho nhân viên	20.481.702.408	14.783.941.180
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.954.711.389	1.282.866.254
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.711.898.481	2.738.903.579
- Chi phí dự phòng	7.065.153.542	3.274.825
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.796.939.565	14.379.436.890
- Chi phí khác	8.649.172.271	6.775.988.634
Cộng	58.659.577.656	39.964.411.362

6. Thu nhập khác

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2025
- Thu từ bồi thường, bảo hiểm	-	-
- Thu nhập khác	324.752.750	(564.545)
Cộng	324.752.750	(564.545)

7. Chi phí khác

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2025
- Chi bồi thường	417.059	924.939.404
- Chi phí khác	971.329.132	622.760.939
	971.746.191	1.547.700.343

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2025
- Thuế TNDN	9.235.932.723	8.215.616.690
- Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
- Điều chỉnh, bổ sung của năm trước	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.235.932.723	8.215.616.690
Tổng chi phí thuế TNDN	9.235.932.723	8.215.616.690

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	460.905.644.551	376.038.801.956
- Chi phí nhân công	285.523.074.177	175.570.720.042
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.721.161.102	41.500.808.268
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	600.317.421.886	257.417.467.587
- Chi phí khác	74.549.302.923	40.164.893.564
Cộng	1.467.016.604.639	890.692.691.417

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số dư với các bên liên quan

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2025
Phải trả khác	5.235.484.206	15.758.484.206
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	5.235.484.206	15.758.484.206
Phải thu khác	51.038.209.975	30.415.141.640
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	17.029.725.914	13.645.907.993
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	31.121.473.636	12.542.659.267
Công ty Cổ phần PVI Thanh Hóa	290.295.920	1.364.406.400
Tập Đoàn Công nghiệp-Năng lượng Quốc gia Việt Nam	750.600.000	750.600.000
Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.121.694.688	1.881.972.144
Chi nhánh PTSC Miền Trung – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.297.856	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCPT	-	229.595.836
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	375.227.458	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	94.595.454	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	236.299.049	-

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty chia làm năm bộ phận kinh doanh với các hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh	Hoạt động
Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và logistics	Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và các dịch vụ logistics có liên quan
Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ vận hành Nhà máy, cung cấp nhiên liệu và dịch vụ khác
Dịch vụ tàu lai dắt	Dịch vụ tàu lai dắt phục vụ vận hành Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn
Dịch vụ cơ khí	Thực hiện thi công xây lắp các công trình cơ khí trên bờ.
Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Khoản mục	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
Tài sản	757.372.766.675	81.878.136.938	491.268.821.627	614.086.027.034	102.347.671.172	2.046.953.423.446
Tài sản bộ phận	757.372.766.675	81.878.136.938	491.268.821.627	614.086.027.034	102.347.671.172	2.046.953.423.446
Lãi từ Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	542.931.359.341	58.695.282.091	352.171.692.546	440.214.615.682	73.369.102.614	1.467.382.052.274
Nợ phải trả bộ phận	542.931.359.341	58.695.282.091	352.171.692.546	440.214.615.682	73.369.102.614	1.467.382.052.274

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Doanh thu	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	272.781.373.637	236.984.123.146	289.036.195.933	626.359.692.702	12.491.042.808	1.437.652.428.226
DT thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	272.781.373.637	236.984.123.146	289.036.195.933	626.359.692.702	12.491.042.808	1.437.652.428.226
Lợi nhuận gộp bộ phận	54.458.313.341	15.339.079.794	2.594.721.097	31.518.387.042	1.365.359.792	105.275.861.066
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	30.514.810.055	8.594.998.222	1.453.908.808	17.660.803.922	765.056.649	58.989.577.656
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(813.444.930)	-	-	-	-	(813.444.930)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	23.943.503.286	6.744.081.572	1.140.812.289	13.857.583.120	600.303.143	46.286.283.410
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(646.993.441)	-	-	-	-	(646.993.441)
Lợi nhuận trước thuế	22.483.064.915	6.744.081.572	1.140.812.289	13.857.583.120	600.303.143	44.825.845.039
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.632.418.525	1.389.552.916	235.053.361	2.855.221.252	123.686.669	9.235.932.723
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(190.665.572)	-	-	-	-	(190.665.572)
Lợi nhuận trong năm	18.041.311.962	5.354.528.656	905.758.928	11.002.361.868	476.616.474	35.780.577.888

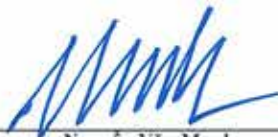
3. Thông tin so sánh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2025
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	75,88	68,81
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	24,12	31,19
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	71,69	64,73
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	28,31	35,27
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,10	1,13
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,91	1,01
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3,12	3,72
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	2,49	2,76
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,19	2,13
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%		4,50

Thanh Hoá, ngày 20 tháng 10 năm 2026



Lê Bá Tùng
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng




Phạm Hùng Phương
Giám đốc

